

THỐNG KÊ XẾP LOẠI HỌC LỰC - HẠNH KIỂM
NĂM HỌC: 2021-2022

STT	Lớp	GV chủ nhiệm	Tổng số HS (*)	Học Lực														Hạnh Kiểm													
				Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém		TB trở lên		Chưa đánh giá		Tốt		Khá		TB		Yếu		TB trở lên		Chưa đánh giá			
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
Toàn trường			1053	238	22.6	394	37.42	330	31.34	87	8.26	4	0.38	962	91.36	0	0	858	81.48	164	15.57	16	1.52	15	1.42	1038	98.58	0	0		
1	Khối 10		359	63	17.55	116	32.31	127	35.38	50	13.93	3	0.84	306	85.24	0	0	270	75.21	67	18.66	13	3.62	9	2.51	350	97.49	0	0		
1.1	10A1	Nguyễn Ngọc Hoa	48	9	18.75	23	47.92	11	22.92	5	10.42	0	0	43	89.58	0	0	33	68.75	14	29.17	1	2.08	0	0	48	100	0	0		
1.2	10A2	Nguyễn Xuân Dũng	44	4	9.09	15	34.09	17	38.64	8	18.18	0	0	36	81.82	0	0	33	75	11	25	0	0	0	0	44	100	0	0		
1.3	10A3	Mai Thanh Hiệp	45	7	15.56	14	31.11	15	33.33	9	20	0	0	36	80	0	0	32	71.11	7	15.56	5	11.11	1	2.22	44	97.78	0	0		
1.4	10A4	Nguyễn Thị Phương	43	10	23.26	10	23.26	16	37.21	7	16.28	0	0	36	83.72	0	0	32	74.42	9	20.93	0	0	2	4.65	41	95.35	0	0		
1.5	10A5	Lê Thị Hạnh	45	7	15.56	18	40	20	44.44	0	0	0	0	45	100	0	0	42	93.33	2	4.44	0	0	1	2.22	44	97.78	0	0		
1.6	10A6	Phạm Thùy Ly	46	12	26.09	10	21.74	16	34.78	7	15.22	1	2.17	38	82.61	0	0	32	69.57	9	19.57	2	4.35	3	6.52	43	93.48	0	0		
1.7	10A7	Đỗ Thị Thanh	46	7	15.22	12	26.09	14	30.43	11	23.91	2	4.35	33	71.74	0	0	31	67.39	9	19.57	5	10.87	1	2.17	45	97.83	0	0		
1.8	10A8	Nguyễn Thị Cẩm Giang	42	7	16.67	14	33.33	18	42.86	3	7.14	0	0	39	92.86	0	0	35	83.33	6	14.29	0	0	1	2.38	41	97.62	0	0		
2	Khối 11		352	86	24.43	121	34.38	113	32.1	31	8.81	1	0.28	320	90.91	0	0	281	79.83	63	17.9	2	0.57	6	1.7	346	98.3	0	0		
2.1	11A1	Lê Việt Xuân	44	13	29.55	16	36.36	11	25	4	9.09	0	0	40	90.91	0	0	39	88.64	5	11.36	0	0	0	0	44	100	0	0		
2.2	11A2	Hồ Thanh Trung	43	17	39.53	12	27.91	10	23.26	4	9.3	0	0	39	90.7	0	0	35	81.4	7	16.28	0	0	1	2.33	42	97.67	0	0		
2.3	11A3	Nguyễn Hồng Hải	43	8	18.6	17	39.53	12	27.91	5	11.63	1	2.33	37	86.05	0	0	32	74.42	8	18.6	2	4.65	1	2.33	42	97.67	0	0		
2.4	11A4	Vũ Văn Hạnh	46	8	17.39	19	41.3	15	32.61	4	8.7	0	0	42	91.3	0	0	41	89.13	5	10.87	0	0	0	0	46	100	0	0		
2.5	11A5	Lê Phạm Duy	45	12	26.67	9	20	22	48.89	2	4.44	0	0	43	95.56	0	0	34	75.56	8	17.78	0	0	3	6.67	42	93.33	0	0		
2.6	11A6	Trần Thị Huyền	42	9	21.43	22	52.38	8	19.05	3	7.14	0	0	39	92.86	0	0	34	80.95	7	16.67	0	0	1	2.38	41	97.62	0	0		
2.7	11A7	Trần Thị Hiền	45	12	26.67	16	35.56	14	31.11	3	6.67	0	0	42	93.33	0	0	37	82.22	8	17.78	0	0	0	0	45	100	0	0		
2.8	11A8	Võ Huỳnh Như Ý	44	7	15.91	10	22.73	21	47.73	6	13.64	0	0	38	86.36	0	0	29	65.91	15	34.09	0	0	0	0	44	100	0	0		
3	Khối 12		342	89	26.02	157	45.91	90	26.32	6	1.75	0	0	336	98.25	0	0	307	89.77	34	9.94	1	0.29	0	0	342	100	0	0		
3.1	12A1	Nguyễn Thị Minh	43	20	46.51	14	32.56	8	18.6	1	2.33	0	0	42	97.67	0	0	37	86.05	6	13.95	0	0	0	0	43	100	0	0		
3.2	12A2	Sử Thị Hương Trang	41	16	39.02	22	53.66	3	7.32	0	0	0	0	41	100	0	0	39	95.12	1	2.44	1	2.44	0	0	41	100	0	0		
3.3	12A3	Phan Thị Xuân Thảo	45	12	26.67	24	53.33	9	20	0	0	0	0	45	100	0	0	37	82.22	8	17.78	0	0	0	0	45	100	0	0		
3.4	12A4	Nguyễn Thị Thu Hoa	42	13	30.95	25	59.52	4	9.52	0	0	0	0	42	100	0	0	41	97.62	1	2.38	0	0	0	0	42	100	0	0		
3.5	12A5	Võ Thị Nga	33	6	18.18	15	45.45	11	33.33	1	3.03	0	0	32	96.97	0	0	30	90.91	3	9.09	0	0	0	0	33	100	0	0		
3.6	12A6	Phạm Thị Thanh Nhân	33	4	12.12	19	57.58	10	30.3	0	0	0	0	33	100	0	0	28	84.85	5	15.15	0	0	0	0	33	100	0	0		
3.7	12A7	Ngô Thị Thanh Hằng	34	10	29.41	13	38.24	10	29.41	1	2.94	0	0	33	97.06	0	0	32	94.12	2	5.88	0	0	0	0	34	100	0	0		
3.8	12A8	Nguyễn Thị Thư	36	5	13.89	15	41.67	15	41.67	1	2.78	0	0	35	97.22	0	0	31	86.11	5	13.89	0	0	0	0	36	100	0	0		
3.9	12A9	Võ Thị Hai	35	3	8.57	10	28.57	20	57.14	2	5.71	0	0	33	94.29	0	0	32	91.43	3	8.57	0	0	0	0	35	100	0	0		

(*): Tổng số học sinh không bao gồm các học sinh miễn giảm toàn phần